

TỈNH ỦY KHÁNH HÒA
BAN TUYÊN GIÁO

*

Số 76- CV/BTGTU
Về việc cung cấp Tài liệu tham khảo
tháng 9/2026

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 9 năm 2026

Kính gửi:

- Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;
- Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể tỉnh;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Các cơ quan báo chí của tỉnh;
- Các đồng chí Báo cáo viên Tỉnh ủy.

Thực hiện Chương trình công tác năm 2026, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy biên soạn *Tài liệu tham khảo tháng 9/2026* nhằm định hướng thông tin, phục vụ công tác tuyên truyền miệng. Đề nghị các cấp ủy, tổ chức đảng, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể tỉnh, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các cấp tổ chức quán triệt, tuyên truyền sâu rộng các nội dung trong tài liệu đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Trân trọng đề nghị các cấp ủy, địa phương, cơ quan, đơn vị quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện bảo đảm thiết thực, hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền miệng trên địa bàn tỉnh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Ban TGDV/ban xây dựng đảng/ban tuyên huấn các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;
- Lưu Văn phòng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.

K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC



(Signature)

Nguyễn Văn Hòa

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Tài liệu tham khảo của Báo cáo viên Tỉnh ủy. Thông tin trong tài liệu này cần được chọn lọc, thông báo đúng đối tượng, không đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng)

**BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY KHÁNH HÒA,
SỐ 01 TRẦN PHÚ - PHƯỜNG NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA**

ĐT: 0963.879.377

Số 9/2026

NỘI DUNG TRONG SỐ NÀY

- Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị của Bộ Chính trị
- Mục tiêu của Chiến lược công tác tư tưởng trong bối cảnh mới.
- Quy định về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm
- Công tác bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới.
- Khánh Hòa hiện thực hóa chủ trương xây dựng và phát triển Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh.
- Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch chiến lược Kết nối ASEAN tại Việt Nam.
- Việt Nam chủ động mở rộng không gian hợp tác và nâng tầm đối ngoại đa phương tại
- Đông Bắc Á trước những chuyển động an ninh mới./.

QUẢN TRIỆT, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CÁC NGHỊ QUYẾT, CHỈ THỊ CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Ngày 03/9/2026, Bộ Chính trị, Ban Bí thư tổ chức Hội nghị toàn quốc nghiên cứu, học tập, quán triệt và triển khai thực hiện nghị quyết, chỉ thị của Bộ Chính trị: (1) Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 02/8/2026 về công tác người Việt Nam ở nước ngoài; (2) Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 22/8/2026 về phát huy tính tiên phong, gương mẫu, tinh thần đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong kỷ nguyên mới; (3) Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày 22/8/2026 về Chiến lược công tác tư tưởng trong bối cảnh mới; (4) Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 22/8/2026 về phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kỷ nguyên mới; (5) Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 28/8/2026 về phát triển vùng và tổ chức không gian phát triển quốc gia trong giai đoạn mới; (6) Chỉ thị số 07-CT/TW ngày 13/7/2026 về đẩy mạnh học tập, thực hành tư tưởng, đạo đức, phương pháp, phong cách Hồ Chí Minh trong giai đoạn phát triển mới và Chuyên đề toàn khóa về “Học tập, thực hành tư tưởng, đạo đức, phương pháp, phong cách Hồ Chí Minh trong giai đoạn phát triển mới của đất nước”. Hội nghị được tổ chức nhằm giúp cán bộ, đảng viên nắm vững nội dung cốt lõi, điểm mới, trọng tâm của các nghị quyết, chỉ thị; trên cơ sở đó cụ thể hóa thành chương trình, kế hoạch hành động sát thực tiễn, khả thi, hiệu quả; góp phần nâng cao trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu trong tổ chức thực hiện; bảo đảm các nghị quyết, chỉ thị và chuyên đề toàn khóa được triển khai đồng bộ, thông suốt từ Trung ương đến cơ sở; tạo sự thống nhất, đồng thuận, củng cố niềm tin, khơi dậy quyết tâm chính trị và tinh thần đổi mới, sáng tạo trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

Đề nghị các cấp ủy, tổ chức đảng quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc tinh thần chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm, với 05 yêu cầu trọng tâm sau: (i) Thống nhất nhận thức, nắm vững điểm mới và mối quan hệ hữu cơ giữa 6 văn kiện; quán triệt đúng từng văn kiện, kết nối đúng, tổ chức thực hiện đồng bộ, tạo sức mạnh tổng hợp, thống nhất. (ii) Hoàn thiện thể chế, phân định thẩm quyền, bảo đảm nguồn lực và quản trị rủi ro; không giao việc trước rồi sau đó mới đi tìm điều kiện thực hiện. (iii) Tạo chuyển biến thực chất về công tác cán bộ, tinh thần tiên phong, trách nhiệm nêu gương và văn hóa thực thi; coi đây là khâu quyết định đưa nghị quyết, chỉ thị vào cuộc sống. (iv) Tổ chức lại không gian và nguồn lực phát triển theo lợi ích tổng thể quốc gia; gắn phát triển vùng, phát triển du lịch với phát huy nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài. (v) Đổi mới mạnh mẽ công tác tư tưởng và truyền thông chính sách; siết chặt kỷ luật thực thi; lấy dữ liệu, sản phẩm, chuyển biến thực tế và sự hài lòng của Nhân dân làm căn cứ đánh giá.

MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG TRONG BỐI CẢNH MỚI

Ngày 22/8/2026, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 25-NQ/TW về *Chiến lược công tác tư tưởng trong bối cảnh mới*, trong đó, xác định các mục tiêu như sau:

1. Mục tiêu tổng quát:

Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lý luận về đường lối đổi mới, Cương lĩnh chính trị và đường lối của Đảng giữ vững vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội, được bảo vệ vững chắc, vận dụng và phát triển sáng tạo.

Tư tưởng, đạo đức, phương pháp, phong cách Hồ Chí Minh thấm sâu vào đời sống xã hội, trở thành văn hóa trong ứng xử và hành động của cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Công tác tư tưởng vận hành thống nhất, thông suốt từ Trung ương đến cơ sở, trên cả không gian thực và không gian số, ở trong nước và ngoài nước.

Toàn Đảng và hệ thống chính trị ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”; an ninh tư tưởng được bảo đảm trong mọi tình huống.

Đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng có bản lĩnh chính trị, đạo đức, trí tuệ, năng lực và uy tín. Hệ thống thông tin cơ sở đổi mới căn bản, phủ kín địa bàn dân cư; cùng với hệ thống giải pháp kỹ thuật tổng thể bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và nền tảng số công tác tư tưởng dùng chung tạo thành một chỉnh thể thống nhất, liên thông, an toàn trên nền dữ liệu tin cậy, bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia.

Sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, niềm tin của Nhân dân và đồng thuận xã hội được củng cố vững chắc; lòng yêu nước, tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc, ý chí tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, sức đề kháng tư tưởng của toàn xã hội và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, trở thành nguồn lực nội sinh để thực hiện thành công mô hình phát triển mới, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc trong kỷ nguyên mới.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

(1) Tư tưởng, đạo đức, phương pháp, phong cách Hồ Chí Minh được thực hành thường xuyên, thấm sâu vào đời sống xã hội, trở thành văn hóa trong ứng xử và hành động của cán bộ, đảng viên và Nhân dân: 100% cấp ủy, tổ chức đảng đưa công tác tư tưởng vào chương trình công tác và nội dung kiểm điểm hằng năm; việc học tập và thực hành tư tưởng, đạo đức, phương pháp, phong cách Hồ Chí Minh có chuyên biến rõ nét, thực chất, thể hiện bằng chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên và mức độ hài lòng, niềm tin của Nhân dân. Hệ thống học liệu số, dữ liệu số phục vụ giáo dục lý luận chính trị và học tập, thực hành tư tưởng, đạo đức, phương pháp, phong cách Hồ Chí Minh được hoàn thiện phù hợp với từng nhóm đối tượng, liên thông với kho dữ liệu số quốc gia về lý

luận chính trị, văn kiện Đảng, lịch sử Đảng và dữ liệu số Di sản Hồ Chí Minh. Hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam ngày càng được cụ thể hoá và thực hành trong cơ quan, đơn vị và cộng đồng dân cư.

(2) *Nền tảng tư tưởng của Đảng được bảo vệ vững chắc; suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” bị ngăn chặn, đẩy lùi; an ninh tư tưởng được bảo đảm:* Hệ thống luận cứ khoa học và cơ sở dữ liệu luận cứ dùng chung phục vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch được bổ sung, hoàn thiện và sử dụng hiệu quả. Nhận diện sớm và phản bác kịp thời bằng luận cứ khoa học đối với 100% quan điểm sai trái, thù địch có tác động lớn đến đời sống xã hội; ngăn chặn kịp thời 100% nội dung vi phạm nghiêm trọng theo quy định của pháp luật; mức độ lan tỏa của nội dung xấu độc trong nước giảm tối thiểu 70% so với năm 2026. Các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” được phát hiện, cảnh báo và xử lý kịp thời từ cơ sở, không để kéo dài, tích tụ; vi phạm kỷ luật phát ngôn của cán bộ, đảng viên giảm mạnh, các trường hợp vi phạm được xử lý nghiêm theo quy định. Quy chế bảo đảm an ninh tư tưởng và cơ chế phản ứng khủng hoảng thông tin được ban hành và vận hành thông suốt từ Trung ương đến cơ sở.

(3) *Niềm tin của Nhân dân được củng cố vững chắc, đồng thuận xã hội được tạo lập thực chất:* Toàn bộ chủ trương, nghị quyết, chính sách được định hướng nhận thức thống nhất, kịp thời trong toàn Đảng, có phương án tuyên truyền, giải thích, đối thoại đi cùng ngay từ khi xây dựng chính sách. Niềm tin của Nhân dân và mức độ đồng thuận xã hội tăng vững chắc hằng năm. Tâm tư, nguyện vọng, ý kiến, kiến nghị chính đáng của Nhân dân được nắm, tiếp nhận, phản hồi và giải quyết kịp thời; kết quả tiếp thu, giải quyết được công khai. Các vấn đề tư tưởng, dư luận xã hội phát sinh ở cơ sở được phát hiện sớm, xử lý kịp thời, hiệu quả, không để kéo dài, vượt cấp, tích tụ thành vấn đề phức tạp, điểm nóng; phản đầu 100% kiến nghị, phản ánh của Nhân dân được tiếp nhận và trả lời trong thời hạn quy định.

(4) *Công tác tư tưởng tiến hành đồng bộ, hiệu quả trên cả không gian thực và không gian số, ở trong nước và ngoài nước:* 100% cấp xã có lực lượng làm công tác tư tưởng, hoạt động thường xuyên tại từng địa bàn dân cư; 100% cấp xã kết nối hệ thống thông tin nguồn; người dân ở mọi địa bàn tiếp cận được thông tin chính thống hai chiều. Mỗi chủ trương, nghị quyết, chính sách lớn đều có phương án truyền thông đồng bộ theo từng nhóm đối tượng, lan tỏa đồng bộ tới các tầng lớp Nhân dân; thế trận lòng dân được củng cố vững chắc. Tỷ lệ người dân tin tưởng và chủ động sử dụng thông tin từ nguồn chính thống tăng vững chắc hằng năm. Cả nước hình thành mạng lưới 15.000 - 20.000 người có uy tín, người có ảnh hưởng tích cực tham gia công tác tư tưởng. Hệ sinh thái truyền thông đối ngoại đa nền tảng, đa ngôn ngữ hoạt

động hiệu quả; cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài tích cực lan tỏa hình ảnh đất nước, giá trị văn hóa, con người và thành tựu phát triển của đất nước.

(5) *Đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng có đủ phẩm chất, năng lực; hệ thống dữ liệu, công nghệ và hạ tầng được hoàn thiện đồng bộ, hiện đại:* 100% cấp xã có cán bộ chuyên trách; 100% cán bộ làm công tác tư tưởng các cấp, thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Công tác 35, người làm nhiệm vụ thông tin ở cơ sở được tập huấn, bồi dưỡng hằng năm; toàn Đảng có 4.000 - 6.000 cán bộ tuyên giáo nòng cốt được đào tạo chuyên sâu. Hệ thống quy định, hướng dẫn, quy trình, tiêu chí nghiệp vụ về công tác tư tưởng được ban hành đồng bộ và đi vào vận hành. Cơ bản hoàn thành hệ sinh thái dữ liệu và hạ tầng phục vụ công tác tư tưởng thống nhất trong toàn Đảng; hệ thống giải pháp kỹ thuật tổng thể bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và nền tảng số công tác tư tưởng dùng chung đi vào vận hành thông suốt từ Trung ương đến cơ sở; toàn bộ dữ liệu lưu trữ trên hạ tầng số trong nước, bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia.

3. Tầm nhìn đến năm 2045 và xa hơn:

Công tác tư tưởng trở thành năng lực nội sinh của Đảng và của cả dân tộc, chủ động định hình nhận thức xã hội, vững vàng trước mọi biến động của môi trường thông tin. Công tác lý luận đi trước, định hướng, dẫn dắt thực tiễn, đủ sức lý giải những vấn đề mới của thời đại và của một xã hội phát triển ở trình độ cao; Việt Nam đóng góp ngày càng quan trọng vào sự phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Hệ giá trị Việt Nam và bản sắc văn hóa dân tộc trở thành sức mạnh mềm quốc gia, tương xứng vị thế nước phát triển, có thu nhập cao; chủ quyền quốc gia trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa được giữ vững trong môi trường thông tin toàn cầu.

QUY ĐỊNH VỀ KỶ LUẬT TỔ CHỨC ĐẢNG, ĐẢNG VIÊN VI PHẠM

Ngày 17/8/2026, Bộ Chính trị ban hành Quy định số 212-QĐ/TW về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm. Nội dung Quy định bao gồm:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Quy định này quy định nội dung vi phạm và hình thức kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm đến mức phải thi hành kỷ luật.

- Quy định này áp dụng đối với tổ chức đảng (gồm cả tổ chức đảng đã hết nhiệm kỳ hoạt động, đã giải thể, kết thúc hoạt động, thay đổi do chuyển giao, chia tách, sáp nhập, hợp nhất) và đảng viên (gồm cả đảng viên bị tuyên bố mất tích, đảng viên đã qua đời nhưng có vi phạm đặc biệt nghiêm trọng, đảng viên ở nước ngoài).

- Trường hợp tổ chức đảng, đảng viên vi phạm nội dung chưa nêu trong Quy định này thì căn cứ vào Điều lệ và chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Điều lệ và quy định của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội để xử lý kỷ luật cho phù hợp với Quy định này.

2. Nguyên tắc xử lý kỷ luật

- Tất cả tổ chức đảng và đảng viên bình đẳng trước kỷ luật của Đảng. Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước đều phải xem xét thi hành kỷ luật công minh, chính xác, kịp thời. Việc xử lý kỷ luật phải gắn với tăng cường giáo dục, quản lý, làm cho tổ chức đảng, đảng viên nhận thức được khuyết điểm, vi phạm để khắc phục, sửa chữa và làm tốt hơn.

- Thi hành kỷ luật phải đúng nguyên tắc, quy trình, thủ tục và thẩm quyền, theo quy định của Đảng; chủ động, kịp thời, công khai, dân chủ, khách quan, công tâm, thận trọng, chặt chẽ, chính xác, nghiêm minh.

- Khi xem xét kỷ luật phải căn cứ vào nội dung, động cơ, tính chất, mức độ, hậu quả, nguyên nhân vi phạm, hoàn cảnh cụ thể, các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ, ý thức, thái độ tự phê bình, tiếp thu phê bình và kết quả sửa chữa, khắc phục khuyết điểm, vi phạm, hậu quả đã gây ra.

- Một hành vi vi phạm chỉ bị kỷ luật một lần bằng một hình thức kỷ luật. Khi cùng một thời điểm xem xét kỷ luật nếu có từ hai hành vi vi phạm trở lên thì xem xét, kết luận từng hành vi vi phạm và quyết định chung bằng một hình thức kỷ luật cao nhất; không tách riêng từng hành vi vi phạm để thi hành các hình thức kỷ luật khác nhau và kỷ luật nhiều lần.

- Tổ chức đảng bị kỷ luật, tổ chức đảng nơi đảng viên bị kỷ luật sinh hoạt đã chuyển giao, chia tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc kết thúc hoạt động thì việc công bố quyết định kỷ luật thực hiện ở tổ chức đảng đã tiếp nhận việc chuyển giao, chia tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc tổ chức đảng cấp trên trực tiếp của tổ chức đảng đó.

- Kỷ luật tổ chức đảng phải xem xét rõ trách nhiệm của tổ chức, đồng thời xem xét trách nhiệm của từng cá nhân liên quan để xem xét xử lý kỷ luật đối với đảng viên vi phạm, nhất là trách nhiệm người đứng đầu tổ chức đảng.

- Đảng viên trong tổ chức đảng bị kỷ luật phải chịu trách nhiệm về nội dung vi phạm, hình thức kỷ luật của tổ chức đảng đó và phải ghi vào lý lịch đảng viên; đảng viên không bị kỷ luật về cá nhân vẫn được tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, thực hiện công tác cán bộ theo quy định. Đảng viên không tán thành hoặc không liên quan trực tiếp đến vi phạm của tổ chức đảng cũng phải ghi rõ vào lý lịch đảng viên...

3. Thời hiệu kỷ luật

(1) Thời hiệu kỷ luật đối với tổ chức đảng vi phạm như sau:

- 5 năm (60 tháng) đối với vi phạm đến mức phải áp dụng hình thức khiển trách.
- 10 năm (120 tháng) đối với vi phạm đến mức phải áp dụng hình thức cảnh cáo.
- Không áp dụng thời hiệu kỷ luật đối với những vi phạm đến mức phải áp dụng hình thức kỷ luật giải tán; vi phạm về chính trị nội bộ; vi phạm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại xâm hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

(2) Thời hiệu kỷ luật đảng viên vi phạm như sau:

- 5 năm (60 tháng) đối với vi phạm đến mức phải áp dụng hình thức khiển trách.
- 10 năm (120 tháng) đối với vi phạm đến mức phải áp dụng hình thức cảnh cáo hoặc cách chức.
- Không áp dụng thời hiệu kỷ luật đối với vi phạm đến mức phải áp dụng hình thức khai trừ; vi phạm chính trị nội bộ; vi phạm về quốc phòng, an ninh, đối ngoại xâm hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc; việc sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không hợp pháp.

4. Hình thức kỷ luật

- (1) Đối với tổ chức đảng: khiển trách, cảnh cáo, giải tán.
- (2) Đối với đảng viên chính thức: khiển trách, cảnh cáo, cách chức (nếu có chức vụ), khai trừ.
- (3) Đối với đảng viên dự bị gồm: khiển trách, cảnh cáo.

Quy định số 212-QĐ/TW xác định cụ thể các vi phạm và hình thức kỷ luật đối với tổ chức đảng; các vi phạm và hình thức kỷ luật đối với đảng viên.

Kỷ luật tổ chức đảng vi phạm gồm các hành vi: Vi phạm chủ trương, quy định của Đảng; vi phạm việc lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành, tổ chức thực hiện chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; vi phạm nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng; vi phạm công tác tổ chức, cán bộ và công tác đảng viên; vi phạm quy định về bầu cử; vi phạm quy định quản lý, sử dụng ngân sách, tài chính, tài sản của Đảng, Nhà nước; vi phạm quy định trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện tiếp thu ý kiến góp ý của Nhân dân, giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; vi phạm quy định kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán; vi phạm quy định tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; vi phạm quy định phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; vi phạm quy định về quốc phòng, an ninh, đối ngoại; vi phạm quy định về phòng, chống tội phạm; vi phạm quy định đầu tư, xây dựng cơ bản; vi phạm quy định về kinh tế, tài chính, ngân hàng; vi phạm quy định về tài nguyên, đất đai và nhà ở; vi phạm quy định về giáo dục, y tế, văn hoá - xã hội; vi phạm quy định về an sinh xã hội và chính sách đối với người có

công; vi phạm quy định trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Kỷ luật đảng viên vi phạm gồm các hành vi: Vi phạm quan điểm chính trị và chính trị nội bộ; vi phạm nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng; vi phạm quy định bầu cử; vi phạm quy định tuyên truyền, phát ngôn; vi phạm quy định công tác tổ chức, cán bộ; vi phạm quy định về chống chạy chức, chạy quyền; vi phạm quy định trong công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành; vi phạm quy định bảo vệ bí mật của Đảng, Nhà nước; vi phạm quy định quan hệ với tổ chức, cá nhân nước ngoài; vi phạm quy định quản lý, cấp phát, sử dụng văn bằng, chứng chỉ; vi phạm quy định phòng, chống tội phạm; vi phạm quy định kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán; vi phạm quy định khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo; vi phạm quy định phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; vi phạm quy định đầu tư, xây dựng; vi phạm quy định lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán; vi phạm quy định quản lý, sử dụng đất đai, nhà ở; vi phạm quy định trong lĩnh vực giáo dục; vi phạm quy định trong lĩnh vực y tế; vi phạm quy định quản lý tài nguyên; vi phạm quy định bảo vệ môi trường; vi phạm quy định trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; vi phạm quản lý, sử dụng các loại quỹ hỗ trợ, tài trợ, nhân đạo, từ thiện; vi phạm quy định thực hiện chính sách an sinh xã hội; vi phạm quy định về phòng, chống tệ nạn xã hội; vi phạm quy định về phòng, chống bạo lực gia đình; vi phạm quy định hôn nhân, gia đình; vi phạm quy định trong lĩnh vực dân số; vi phạm quy định kết hôn với người nước ngoài; vi phạm quy định về đạo đức, nếp sống văn minh; vi phạm quy định về tín ngưỡng, tôn giáo; vi phạm quy định lập hội và hoạt động của hội; tập trung đông người gây mất an ninh, trật tự.

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ CHỦ ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG THỜI KỲ MỚI

Ngày 28/8/2026, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Chương trình hành động số 31-CTr/TU về thực hiện Kết luận số 75-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV và Chương trình hành động số 31-CTr/TW, ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới. Theo đó, Chương trình hành động đã xác định 09 nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới.

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của hệ thống chính trị, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và Nhân dân

Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt nghiêm túc, sâu sắc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh đổi mới, đa dạng hóa

các hình thức quán triệt, tuyên truyền, giáo dục, lồng ghép nội dung về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình giáo dục đào tạo, bồi dưỡng, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của toàn xã hội. Người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cần xác định bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu là nhiệm vụ thường xuyên, là điều kiện, nền tảng cho chuyển đổi xanh, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất, sức cạnh tranh, ở vị trí trung tâm trong các quyết định phát triển, lồng ghép các yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trong các quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án phát triển kinh tế xã hội; lấy việc bảo đảm môi trường sống an toàn, trong lành, bảo vệ sức khỏe, tính mạng, sinh kế của Nhân dân làm mục tiêu cao nhất.

Phát huy mạnh mẽ vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng, cơ quan báo chí, truyền thông và Nhân dân trong việc tham gia góp ý, xây dựng, phản biện, giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật; thường xuyên phát động, vận động cộng đồng doanh nghiệp, đoàn viên, hội viên và Nhân dân tích cực tham gia các phong trào toàn dân bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, lan tỏa thực hành lối sống xanh, tiêu dùng xanh trong cộng đồng; kịp thời phát hiện, biểu dương, khuyến khích, nhân rộng, lan tỏa các mô hình hay, cách làm hiệu quả.

2. Hoàn thiện, quản lý, thực hiện hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi; tăng cường kiểm tra, giám sát

Tập trung rà soát, xây dựng, bổ sung, triển khai hiệu quả các chương trình, kế hoạch, quy hoạch và cơ chế, chính sách về quản lý, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu bảo đảm hiệu quả, khả thi, phù hợp với pháp luật, tình hình thực tiễn và đồng bộ quy hoạch tỉnh; phối hợp xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế điều phối liên vùng, liên ngành, liên địa phương; tăng cường phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương để phát huy tối đa hiệu quả, tiết kiệm nguồn lực.

Chủ động, tích cực tham gia với bộ, ngành Trung ương xây dựng, triển khai thực hiện đồng bộ các quy định pháp luật về ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chí phân loại dự án theo mức độ rủi ro môi trường; các cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn, các-bon thấp.

Đổi mới phương thức quản lý theo hướng quản trị hiện đại dựa trên dữ liệu, công nghệ và theo mức độ rủi ro; kết hợp phòng ngừa, tiền kiểm có trọng tâm với hậu kiểm theo mức độ tuân thủ; số hóa toàn trình giải quyết thủ tục hành chính; áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ, mô hình mới có lợi cho môi trường; cụ thể hóa, triển khai thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong việc kiểm soát nguồn thải, giải quyết các vấn đề về môi trường.

Tăng cường hướng dẫn, đối thoại, hỗ trợ tuân thủ; triển khai kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường có trọng tâm, trọng điểm, tránh chồng chéo; phối hợp thanh tra, điều tra, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật. Kịp thời động viên, biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân gương mẫu, thực hiện đạt kết quả tốt; chấn chỉnh, uốn nắn, xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu không thực hiện hoặc né tránh, thiếu quyết tâm, thực hiện không đúng quy định, không đạt mục tiêu, yêu cầu nhiệm vụ đề ra.

3. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tập trung rà soát, hoàn thiện, triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách về phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường theo thẩm quyền, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Hằng năm bố trí tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Tập trung đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường, xử lý các điểm nóng ô nhiễm, hệ thống quan trắc và dữ liệu môi trường, dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường, hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và các dự án có tính liên vùng, đa mục tiêu.

Ưu tiên đầu tư hệ thống thoát nước, chống ngập, thu gom, xử lý nước thải đô thị và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật tại các khu vực thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu; cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư có nguy cơ mất an toàn. Huy động, bố trí nguồn lực đầu tư phát triển giao thông xanh, thông minh và có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và các nguồn lực hợp pháp khác phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xanh, phát thải các bon thấp và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Chủ động tiếp cận, huy động, sử dụng hiệu quả vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại, các quỹ khí hậu toàn cầu và cơ chế tài chính quốc tế; tăng cường năng lực chuẩn bị dự án, bảo đảm minh bạch, tránh trùng lặp, phù hợp định hướng, ưu tiên, lợi ích của tỉnh và của quốc gia.

4. Tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc về môi trường; chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường sống

Tập trung kiểm tra, rà soát, triển khai các giải pháp xử lý dứt điểm các điểm nóng về môi trường, nhất là các làng nghề, khu dân cư, điểm du lịch, khu vực ven biển, đầm, lưu vực sông, kênh mương, các bãi rác không hợp vệ sinh, khu khai thác, chế biến khoáng sản và các điểm nóng ô nhiễm khác; đẩy nhanh đầu tư hạ tầng thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, quản lý chất lượng môi trường không khí và giải quyết tình trạng ngập úng tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao hiệu quả phân loại chất thải rắn sinh hoạt phục vụ phát triển kinh tế tuần hoàn; đầu tư đồng bộ thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng; giảm tỷ lệ chất thải chôn lấp trực tiếp; thúc đẩy trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu và thị trường vật liệu thứ cấp.

Chủ động nhận diện và quản lý các chất thải mới phát sinh từ quá trình chuyển đổi xanh; kiểm soát nghiêm ngặt việc nhập khẩu công nghệ, thiết bị lạc hậu, tiêu hao nhiều tài nguyên và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Kết nối, giám sát chặt chẽ theo thời gian thực đối với nguồn nước thải, khí thải lớn thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, nhất là tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; kiểm soát chất lượng dữ liệu, cảnh báo sớm và sử dụng dữ liệu làm căn cứ kiểm tra, xử lý vi phạm.

5. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển kinh tế dựa trên dịch vụ hệ sinh thái; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên

Mở rộng, nâng cao hiệu quả quản lý khu bảo tồn, di sản thiên nhiên (Khu dự trữ sinh quyển Thế giới Núi Chúa, Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà, Vườn quốc gia Phước Bình); ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học; bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái quan trọng, nhạy cảm và phát triển các bể hấp thụ các-bon xanh; bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm và nguồn gen. Thực hiện chương trình phục hồi rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, ưu tiên tập trung ở các khu bảo tồn biển; khoanh vùng bảo vệ để phục hồi tự nhiên các khu vực có rạn san hô, thảm cỏ biển đang bị suy thoái; tích hợp các giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị thiên nhiên, sinh thái, đa dạng sinh học, phát triển hạ tầng xanh trong quá trình lập quy hoạch đô thị, khu dân cư. Phát triển sinh kế bền vững, du lịch sinh thái, kinh tế dưới tán rừng và các mô hình kinh tế xanh, bảo đảm chia sẻ lợi ích với cộng đồng địa phương.

Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, hệ thống quan trắc đa dạng sinh học; thử nghiệm và từng bước áp dụng các mô hình đồng quản lý khu bảo tồn thiên nhiên ở những địa bàn phù hợp.

Triển khai lượng giá tài nguyên, dịch vụ hệ sinh thái và hạch toán vốn tự nhiên; tích hợp giá trị thiên nhiên, đa dạng sinh học và hạ tầng xanh vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và quyết định đầu tư.

Chú trọng phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; hiện đại hóa quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên gắn với chuyển đổi số; triển khai công tác điều tra cơ bản, quy hoạch các nguồn tài nguyên, ưu tiên tài nguyên đất, nước, khoáng sản và tài nguyên biển; bảo đảm an ninh tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường.

6. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai, nâng cao mức độ an toàn của người dân và nền kinh tế

Nâng cao năng lực dự báo khí tượng thủy văn, cảnh báo sớm và truyền tin đến người dân, đặc biệt tại vùng có nguy cơ cao bị chia cắt, ngập úng, sạt lở; điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, phương án phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai phù hợp với thực tiễn của từng vùng, địa phương, ưu tiên những nơi có nguy cơ rủi ro cao; gắn phòng chống thiên tai với cứu nạn, sơ tán và bảo vệ mục tiêu trọng yếu.

Chú trọng đầu tư xây dựng lực lượng, phương tiện, hạ tầng đủ năng lực ứng phó, khắc phục thiên tai, khả năng chống chịu cao với tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Phát triển các đô thị chống chịu với biến đổi khí hậu, tập trung giải quyết ngập úng do mưa lớn cực đoan, triều cường tại các khu đô thị.

Đẩy mạnh phát triển các mô hình nông nghiệp thông minh, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Triển khai các giải pháp thích ứng đặc thù theo vùng, dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái, cộng đồng cho các khu vực có nguy cơ cao; quy hoạch lại các khu dân cư, thực hiện di dân khỏi các vùng rủi ro cao gắn với bảo đảm sinh kế bền vững cho người dân.

Hoàn thiện, triển khai các cơ chế, giải pháp công trình và phi công trình, kết hợp với các công cụ tài chính nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu cho cộng đồng người dân, doanh nghiệp.

7. Đẩy mạnh chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, tăng cường quản lý phát thải khí nhà kính

Tổ chức triển khai hiệu quả Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn; thúc đẩy chuyển đổi các ngành kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp và tạo ra các ngành kinh tế mới nhằm thực hiện mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất, sinh hoạt. Thúc đẩy các mô hình công nghiệp xanh, đô thị xanh, công trình xanh, giao thông xanh, hình thành các khu vực đô thị phát thải thấp.

Chuyển đổi hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm theo hướng giảm phát thải, tuần hoàn, bền vững.

Xây dựng và triển khai hiệu quả các chương trình đào tạo, đào tạo lại, chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ sinh kế nhằm bảo đảm chuyển đổi công bằng, hạn chế tác động bất lợi đối với người lao động, nhóm yếu thế và địa phương phụ thuộc vào ngành phát thải cao.

Nâng cao chất lượng kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; vận hành thị trường các-bon minh bạch, có kiểm soát; quản lý chặt chẽ hoạt động trao đổi tín chỉ các-bon.

8. Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

Ưu tiên nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo; công nghệ sạch, năng lượng tái tạo, giảm phát thải, tái chế, xử lý chất thải, thu hồi, tái sử dụng, lưu giữ cacbon; phát triển, chuyển giao giống, kỹ thuật nuôi, trồng hiện đại, năng suất cao, phát thải thấp.

Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu cấp tỉnh liên thông với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, viễn thám và mô hình số phục vụ hoạch định chính sách, cấp phép, hậu kiểm, cảnh báo, chỉ đạo điều hành và công khai thông tin.

Nâng cao năng lực đội ngũ quản lý nhà nước về môi trường, biến đổi khí hậu, nhất là đội ngũ cán bộ ở cấp xã; chuẩn hóa chương trình bồi dưỡng theo vị trí việc làm; tăng cường liên kết viện - trường - doanh nghiệp và hợp tác quốc tế; có cơ chế thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học và cán bộ trẻ; có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ làm công tác bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu.

9. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế

Triển khai thực hiện các hợp tác quốc tế, các sáng kiến, đối tác và chương trình hợp tác khu vực, toàn cầu về môi trường và khí hậu mà Việt Nam tham gia. Tăng cường, chủ động hợp tác, phối hợp liên tỉnh, liên vùng giải quyết các vấn đề môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, an ninh môi trường, an ninh khí hậu và an ninh năng lượng.

Nâng cao năng lực dự báo, đánh giá tác động môi trường và chủ động ứng phó với các tiêu chuẩn, quy định, hàng rào kỹ thuật thương mại quốc tế về môi trường và khí hậu. Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã nâng cao năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định quốc tế về môi trường, khí hậu, truy xuất nguồn gốc và chuỗi cung ứng bền vững; tiếp cận, ứng dụng công nghệ xanh và các nguồn tài chính khí hậu phù hợp.

KHÁNH HÒA HIỆN THỰC HÓA CHỦ TRƯỞNG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM TRỞ THÀNH QUỐC GIA BIỂN MẠNH

Ngày 28/8/2026, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Kế hoạch số 106-KH/TU về thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chương trình hành động số 34-CTr/TW, ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh. Nội dung của Kế hoạch số 106-KH/TU ngày 28/8/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh bao gồm:

1. Mục đích, yêu cầu:

Quán triệt, tuyên truyền, cụ thể hóa nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 20-NQ/TW, Chương trình hành động số 34-CTr/TW phù hợp với vị trí chiến lược, không gian phát triển, tiềm năng và điều kiện thực tiễn của tỉnh; tạo chuyển biến rõ rệt về nhận thức, trách nhiệm và hành động của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân trong việc thực hiện chủ trương xây dựng và phát triển biển mạnh, giàu từ biển, phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo.

Việc triển khai phải đồng bộ với Quy hoạch tỉnh, mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số, định hướng phát triển Khu kinh tế Vân Phong, Chiến lược phát triển du lịch tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045 và các chương trình phát triển thủy sản, năng lượng, công nghiệp, logistics, đô thị, khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh; kế thừa có chọn lọc kết quả, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế biển của tỉnh và của hai tỉnh trước khi hợp nhất. Phát triển hài hòa giữa Khu kinh tế Vân Phong, Nha Trang - Cam Lâm - Cam Ranh, khu vực ven biển phía Nam và đặc khu Trường Sa; tăng cường liên kết biển - cao nguyên, kết nối với khu vực Tây Nguyên, thị trường trong nước và quốc tế.

Bám sát, cập nhật kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 218/NQ-CP, ngày 07/8/2026 của Chính phủ; ưu tiên các nhiệm vụ có tính nền tảng, liên ngành, liên vùng, tạo động lực và sức lan tỏa; xác định rõ nhiệm vụ, sản phẩm, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời hạn và nguồn lực; không lập lại nhiệm vụ đã được giao tại các chương trình, kế hoạch chuyên ngành mà thực hiện theo hướng cập nhật yêu cầu mới, tích hợp tiến độ và tăng cường kiểm tra, giám sát.

Phát triển kinh tế biển theo hướng hiện đại, xanh, thông minh, tuần hoàn và phát thải thấp; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nguồn nhân lực chất lượng cao và khu vực kinh tế tư nhân làm động lực quan trọng; ưu tiên các ngành có lợi thế và giá trị gia tăng cao; gắn chặt với bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và nâng cao đời sống Nhân dân; không đánh đổi môi trường, hệ sinh thái biển, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh để lấy tăng trưởng kinh tế; không hợp thức hóa sai phạm trong quá trình tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

2. Mục tiêu tổng quát:

Đến năm 2030, phát huy đầy đủ tiềm năng, lợi thế biển, đảo để Khánh Hòa trở thành trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước gắn với mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; là trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; trung tâm công nghiệp, cảng biển, logistics, năng lượng và công nghệ biển có vai trò quan trọng tại khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; phát triển Khu kinh tế Vân Phong trở thành động lực tăng trưởng hàng đầu của tỉnh; chủ động chuẩn bị các điều kiện để hình thành Khu kinh tế đặc biệt Vân Phong khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận và

đáp ứng yêu cầu theo quy định, đồng thời phát triển bền vững không gian biển phía Nam, Nha Trang - Cam Ranh và đặc khu Trường Sa; góp phần xây dựng nền tảng vững chắc để Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh.

Hình thành nền tảng quản trị biển hiện đại trên cơ sở quy hoạch đồng bộ, dữ liệu số, khoa học - công nghệ, hệ thống quan trắc, giám sát và dự báo biển; phát triển các ngành kinh tế biển hiện đại, xanh, thông minh, có giá trị gia tăng cao; bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái và môi trường biển; nâng cao đời sống Nhân dân vùng biển, hải đảo, bảo đảm tiếp cận hạ tầng, dịch vụ thiết yếu, sinh kế bền vững, an sinh xã hội; giữ gìn văn hóa biển; phát huy thế trận lòng dân, giữ vững quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

3. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

Tổ chức thực hiện hiệu quả điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; hoàn thành việc rà soát, cụ thể hóa phân vùng chức năng không gian biển, phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ và đồng bộ các quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch ngành liên quan, các khu chức năng, hạ tầng có liên quan.

Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2026-2030 đạt 11-12%/năm; nâng cao chất lượng tăng trưởng, tỷ trọng kinh tế số, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp và năng suất lao động theo mục tiêu Quy hoạch tỉnh; huy động hiệu quả nguồn lực để đầu tư các công trình, dự án biển, ven biển và hải đảo.

Phát triển du lịch biển trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, xây dựng Khánh Hòa thành trung tâm dịch vụ - du lịch biển quốc tế chất lượng cao, là điểm đến tiêu biểu của khu vực Đông Nam Á và cả nước; phát triển đồng bộ du lịch biển - đảo, nghỉ dưỡng, tàu biển, thể thao biển, chăm sóc sức khỏe, văn hóa, sinh thái và cộng đồng; phân đầu nâng cao tỷ trọng đóng góp hằng năm của du lịch biển trong GRDP kinh tế biển, hình thành hệ sinh thái du lịch biển xanh - thông minh - bền vững gắn với bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, cảnh quan và các giá trị văn hóa biển.

Phát triển Khu kinh tế Vân Phong theo 04 trụ cột công nghiệp, năng lượng, du lịch - dịch vụ, đô thị - xây dựng; ưu tiên cảng biển, logistics, công nghiệp công nghệ cao, đóng tàu, năng lượng sạch, đô thị biển và du lịch chất lượng cao; phân đầu đạt các chỉ tiêu đã xác định tại Nghị quyết số 16-NQ/TU, ngày 10/6/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển Khu kinh tế Vân Phong giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chủ động chuẩn bị các điều kiện, nghiên cứu, đề xuất hình thành Khu kinh tế đặc biệt Vân Phong khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận và đáp ứng yêu cầu theo quy định.

Cơ cấu lại ngành thủy sản theo hướng hiện đại, bền vững và tích hợp chuỗi giá trị; giảm áp lực khai thác ven bờ, đẩy mạnh khai thác xa bờ; tập trung thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp chống khai thác IUU; phát triển nuôi biển công nghiệp, công nghệ cao, nuôi biển xa bờ, sản xuất giống, bảo quản, chế biến sâu, truy xuất

nguồn gốc và dịch vụ hậu cần nghề cá; từng bước ứng dụng công nghệ số, tự động hóa và các giải pháp nuôi biển thông minh.

Phát triển hệ thống năng lượng mới, công nghiệp và dịch vụ năng lượng, trong đó tổ chức thực hiện hiệu quả các dự án điện hạt nhân, năng lượng tái tạo, năng lượng ngoài khơi (trọng tâm là điện gió ngoài khơi), điện mặt trời, LNG và hạ tầng truyền tải theo quy hoạch; bảo đảm an toàn, an ninh năng lượng, môi trường và yêu cầu quốc phòng, an ninh.

Hình thành hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo biển; thúc đẩy thành lập và phát triển Trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại dương tại Khánh Hòa, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển các tổ chức nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo biển của quốc gia; đến năm 2030, phân đầu 100% dữ liệu tài nguyên, môi trường, hạ tầng và hoạt động kinh tế biển thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh được số hóa, chuẩn hóa, tích hợp, kết nối và chia sẻ theo danh mục dữ liệu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, từng bước kết nối, tích hợp với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia.

Quản lý, bảo vệ hiệu quả các khu bảo tồn biển, khu bảo tồn thiên nhiên ven biển; bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản, rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, bãi đẻ của rùa biển và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao; kiểm soát nguồn thải, rác thải nhựa đại dương, sự cố môi trường; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, phòng, chống thiên tai, xói lở, nước biển dâng và xâm nhập mặn.

Bảo đảm hạ tầng thiết yếu, dịch vụ xã hội, an sinh, sinh kế và chất lượng sống cho cư dân ven biển, hải đảo; bảo tồn, số hóa và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử, di sản biển; xây dựng cộng đồng cư dân biển vững mạnh, gắn bó với biển.

Xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và thể trận lòng dân trên biển, đảo; bảo đảm an ninh, an toàn các công trình cảng biển, năng lượng, hạ tầng số và dự án kinh tế biển trọng điểm; nâng cao năng lực tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó sự cố và hợp tác quốc tế về biển.

Từng bước hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá thực hiện Kế hoạch trên nền tảng dữ liệu; chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ dữ liệu về tài nguyên, môi trường, thủy sản, cảng biển, logistics, du lịch, năng lượng, thiên tai và các hoạt động kinh tế biển theo quy định.

4. Tầm nhìn đến năm 2045:

Khánh Hòa trở thành một trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước; đô thị thông minh, hiện đại, thân thiện với môi trường, giàu bản sắc, ngang tầm khu vực châu Á; là một trong những đô thị ven biển có sức hấp dẫn về du lịch và môi trường sống hàng đầu châu Á, với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các hoạt động kinh

tế, xã hội và quản trị được vận hành chủ yếu trên nền tảng kinh tế số, xã hội số; các ngành sản xuất, dịch vụ phát triển theo phương thức thông minh, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Quản trị biển được đổi mới theo hướng hiện đại, tổng hợp, thống nhất, dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tài nguyên, môi trường, cảnh quan thiên nhiên, nhất là môi trường biển và ven biển được bảo vệ, gìn giữ và sử dụng bền vững; Khánh Hòa là một trong những địa phương đi đầu trong thực hiện mục tiêu phát thải khí nhà kính về mức “0” của Việt Nam. Phát triển kinh tế biển gắn chặt với bảo vệ hệ sinh thái, nâng cao đời sống Nhân dân; quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển, đảo được giữ vững, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và cuộc sống bình yên của Nhân dân, góp phần xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh

5. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:

(1) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị biển

Các cấp ủy, tổ chức đảng lãnh đạo tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt và tuyên truyền sâu rộng Nghị quyết số 20-NQ/TW, Chương trình hành động số 34-CTr/TW và Kế hoạch này, phát huy mạnh mẽ vai trò của các cơ quan truyền thông, mạng xã hội; nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy, trách nhiệm và hành động của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân về các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng và phát triển biển mạnh, nhận thức rõ xây dựng và phát triển biển mạnh là chiến lược phát triển lâu dài, chuyển từ tư duy phát triển bền vững kinh tế biển sang xây dựng quốc gia biển mạnh, từ khai thác đơn ngành sang quản trị tổng hợp, từ dựa chủ yếu vào tài nguyên sang dựa trên khoa học, công nghệ, dữ liệu, đổi mới sáng tạo và sức mạnh tổng hợp.

Rà soát, hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về biển, hải đảo, phân định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, trách nhiệm giải trình; nghiên cứu, đề xuất, triển khai hiệu quả cơ chế điều phối liên ngành trong quản lý, khai thác, sử dụng không gian biển, vùng bờ và hải đảo, cơ chế liên vùng và quy trình phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh trên biển; gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát, phản biện xã hội và công khai tiến độ các nhiệm vụ, dự án trọng điểm.

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thực hiện Kế hoạch trên nền tảng dữ liệu; thống nhất phương pháp thống kê các chỉ tiêu kinh tế biển, du lịch biển - đảo, nuôi biển, logistics, môi trường và đời sống cư dân ven biển.

Xây dựng cơ chế chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước, lực lượng thực thi pháp luật trên biển và chính quyền các địa phương ven biển; giao Sở Nông nghiệp và Môi trường làm đầu mối chuyên môn về quản trị dữ liệu biển của tỉnh, các cơ quan liên quan có trách nhiệm cung cấp, chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu thuộc

ngành, lĩnh vực quản lý; bảo đảm liên thông dữ liệu, an toàn thông tin và an ninh mạng.

Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân tích cực phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội, xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật về biển; huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong việc thực hiện chủ trương, cơ chế, chính sách xây dựng và phát triển biển mạnh.

(2) Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách và tổ chức không gian phát triển biển

Phối hợp với bộ, ngành Trung ương xây dựng, hoàn thiện và triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả hệ thống pháp luật về biển, hải đảo; các cơ chế giao, cho thuê, đấu giá, đăng ký, cấp giấy chứng nhận sử dụng, khai thác không gian biển; cơ chế, chính sách ưu đãi, đặc thù để phát triển hạ tầng và các ngành, lĩnh vực biển mới, gắn với kiểm tra, giám sát, phòng ngừa, ứng phó rủi ro và kiểm soát chặt chẽ các hoạt động tác động tiêu cực, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường biển.

Rà soát, cập nhật, cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Phong và các quy hoạch có liên quan, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, không chồng chéo về ranh giới, chức năng sử dụng không gian giữa phát triển kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế biển và bảo tồn hệ sinh thái; ưu tiên hoàn thiện quy hoạch tại các khu vực động lực phát triển công nghiệp, dịch vụ cảng biển, logistics, làm cơ sở quản lý, đầu tư, thu hút các dự án đầu tư chiến lược và chuẩn bị các điều kiện về pháp lý, quy hoạch, hạ tầng, nguồn lực để phát triển khu thương mại tự do, Khu kinh tế đặc biệt hoặc cơ chế vượt trội khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

Rà soát, kịp thời xử lý mâu thuẫn, chồng lấn không gian, tổ chức thực hiện đồng bộ Quy hoạch tỉnh với Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành quốc gia và các quy hoạch có liên quan. Chú trọng quy hoạch đồng bộ, hiện đại các đảo và vùng ven biển, bảo đảm phát triển bền vững, gắn với quốc phòng, an ninh và ứng phó với biến đổi khí hậu. Triển khai thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển kinh tế kết hợp với bảo đảm quốc phòng, an ninh trên biển cho đặc khu Trường Sa.

Hoàn thành phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ trong Quy hoạch tỉnh; rà soát việc thiết lập, quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển, khu bảo tồn, khu vực quốc phòng, an ninh, hành lang hàng hải, vùng nuôi trồng thủy sản, không gian du lịch, năng lượng và hạ tầng kỹ thuật; thiết lập cơ chế giải quyết xung đột sử dụng không gian biển.

Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền của tỉnh và kiến nghị Trung ương đối với đầu tư hạ tầng biển, đất đai, mặt nước, giao khu vực biển, nuôi

biển công nghệ cao, cảng biển, logistics, du lịch tàu biển, năng lượng ngoài khơi; chuyển đổi, phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế theo hướng sinh thái, xanh, tuần hoàn, phát thải thấp, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao, thân thiện với môi trường; phát triển khoa học biển, tài chính xanh và tài chính biển bền vững; bảo đảm minh bạch, khả thi, ổn định và đúng thẩm quyền.

Rà soát, đề xuất tháo gỡ các điểm nghẽn về thủ tục hành chính, phối hợp liên ngành và sử dụng không gian biển; không để tình trạng chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm làm chậm tiến độ các dự án.

(3) Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực; phát triển doanh nghiệp biển

Tập trung nguồn lực cho các địa bàn, lĩnh vực và dự án trọng điểm có sức lan tỏa lớn, nhất là Khu kinh tế Vân Phong, Nha Trang - Cam Lâm, khu vực Phan Rang - Thuận Nam - Cà Ná, đặc khu Trường Sa; ưu tiên nguồn lực cho hạ tầng chiến lược, dự án động lực, dự án có tính liên kết vùng và khả năng dẫn dắt đầu tư tư nhân, hạ tầng kết nối, cảng biển, logistics, năng lượng, công nghệ biển, nuôi biển công nghệ cao và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công; lồng ghép các nhiệm vụ vào kế hoạch tài chính, đầu tư công trung hạn và dự toán ngân sách hằng năm; đồng thời, lồng ghép hợp lý, hiệu quả các nguồn lực từ chương trình, kế hoạch, đề án để triển khai thực hiện; việc bố trí vốn phải tuân thủ đúng quy định pháp luật có liên quan, phù hợp khả năng cân đối, thứ tự ưu tiên, tiến độ chuẩn bị đầu tư và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh. Huy động hiệu quả nguồn vốn tư nhân, kết hợp hiệu quả đầu tư công với FDI, PPP, ODA, vốn vay ưu đãi, tín dụng xanh, trái phiếu xanh, quỹ đầu tư và nguồn lực hợp pháp của doanh nghiệp, cộng đồng phù hợp với từng dự án, nhất là đầu tư phát triển hạ tầng biển, năng lượng ngoài khơi, logistics, cảng biển, nuôi biển công nghệ cao và các ngành kinh tế biển mới.

Xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư theo từng giai đoạn, trong đó có các dự án trọng điểm biển, ven biển và hải đảo; thực hiện lựa chọn nhà đầu tư công khai, minh bạch, có năng lực tài chính, công nghệ và quản trị; ưu tiên dự án xanh, tuần hoàn, phát thải thấp, giá trị gia tăng cao. Kiên quyết không thu hút dự án công nghệ lạc hậu, tiêu hao tài nguyên, nguy cơ ô nhiễm lớn. Thực hiện cơ chế chia sẻ rủi ro thực chất giữa Nhà nước và doanh nghiệp.

Phát triển doanh nghiệp biển có năng lực cạnh tranh; hỗ trợ, tạo điều kiện để các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi cung ứng cảng biển, logistics, đóng tàu, du lịch, nuôi biển, chế biến thủy sản, năng lượng và công nghệ biển. Chú trọng thúc đẩy liên kết viện - trường - doanh nghiệp và liên kết giữa doanh nghiệp trong tỉnh với tập đoàn trong nước, quốc tế.

Khơi thông nguồn lực đất đai, tài nguyên và không gian biển; phát triển doanh nghiệp biển có năng lực dẫn dắt, hỗ trợ doanh nghiệp địa phương tham gia chuỗi giá trị. Tập trung xử lý các dự án chậm tiến độ, sử dụng nguồn lực kém hiệu quả; không để thất thoát, lãng phí và không hợp thức hóa sai phạm.

(4) Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nguồn nhân lực biển

Ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đại dương, công nghệ nuôi biển, sinh học biển, năng lượng sạch, vật liệu mới, robot và phương tiện biển không người lái, công nghệ số, viễn thám, dữ liệu vệ tinh, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo; phát triển, củng cố và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, công nghệ giám sát tàu cá, năng lực dự báo thời tiết, cảnh báo sớm thiên tai và sự cố trên biển, công nghệ xử lý môi trường, khử mặn, phục vụ hiệu quả công tác quản trị và phát triển kinh tế biển bền vững.

Chủ động phối hợp với các bộ, ngành đề xuất tham gia hệ thống các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm và phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, trọng tâm là thúc đẩy hình thành Trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại dương; phát triển phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, cơ sở thử nghiệm, mạng lưới quan trắc và chương trình nghiên cứu dài hạn tại Nha Trang, Vân Phong, Cam Ranh và khu vực phía Nam của tỉnh.

Xây dựng cơ sở dữ liệu số thống nhất về tài nguyên, môi trường biển, vùng nuôi, cảng biển, hạ tầng, du lịch, năng lượng, thiên tai, dân cư và hoạt động kinh tế biển; bảo đảm chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo phân quyền; tăng cường an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu.

Rà soát nhu cầu nhân lực phục vụ các ngành kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đặt hàng đào tạo các ngành hàng hải, logistics, đóng tàu, nuôi biển, chế biến thủy sản, năng lượng, công nghệ đại dương, du lịch biển, ngoại ngữ và pháp luật biển...; triển khai chính sách thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhà khoa học, lao động kỹ thuật cao.

(5) Đột phá phát triển các ngành kinh tế biển hiện đại, xanh, thông minh và các lĩnh vực biển mới

Phát triển mạnh hệ sinh thái cảng biển - logistics - công nghiệp - đô thị - dịch vụ, trọng tâm là Khu kinh tế Vân Phong, khu vực Ninh Hòa mở rộng (Nam Ninh Hòa và vùng phụ cận), Cam Ranh và khu vực phía Nam tỉnh; tăng cường kết nối với Tây Nguyên, hành lang Bắc - Nam và mạng lưới hàng hải quốc tế; phát triển logistics số, cảng thông minh và dịch vụ hỗ trợ hàng hải.

Phát triển công nghiệp hàng hải, đóng mới, sửa chữa tàu biển, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, thiết bị biển, công nghệ lưỡng dụng và dịch vụ kỹ thuật; gắn sản xuất

với nghiên cứu, thiết kế, tiêu chuẩn xanh, an toàn và tham gia chuỗi giá trị trong nước, quốc tế.

Triển khai đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 22/8/2026 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trong kỷ nguyên mới và Nghị quyết số 14-NQ/TU, ngày 14/5/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch Khánh Hòa trở thành ngành kinh tế mũi nhọn giai đoạn 2026 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong đó, ưu tiên phát triển du lịch biển xanh, thông minh, có trách nhiệm; du lịch tàu biển, du thuyền, thể thao biển, sinh thái, cộng đồng và văn hóa; gắn phát triển du lịch với bảo tồn hệ sinh thái, phát huy giá trị văn hóa biển, chuyển đổi số và nâng cao khả năng tham gia, hưởng lợi của cộng đồng địa phương.

Cơ cấu lại ngành thủy sản theo chuỗi giá trị; phát triển vùng nuôi biển tập trung, nuôi biển xa bờ, công nghiệp, công nghệ cao; sản xuất giống, thức ăn, thiết bị, dịch vụ kỹ thuật, bảo quản và chế biến sâu; số hóa quản lý vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc. Khuyến khích nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ lồng nuôi thông minh, tự động hóa, giám sát môi trường, giám sát sức khỏe thủy sản và sử dụng năng lượng tái tạo trong nuôi biển, các lĩnh vực biển mới có tiềm năng như công nghệ sinh học biển, y - dược biển, khử mặn, điện sóng, hydro và amoniac xanh, trung tâm dữ liệu ven biển, hạ tầng cáp ngầm biển và dịch vụ số; chỉ triển khai dự án sau khi có quy hoạch, đánh giá đầy đủ những tác động và được cấp có thẩm quyền chấp thuận. Hỗ trợ chuyển đổi sinh kế, giảm khai thác ven bờ và thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ chống khai thác IUU, rà soát nhóm tàu khai thác ven bờ có chiều dài lớn nhất từ 6 m đến dưới 12 m, tàu không còn nhu cầu hoạt động khai thác; nghiên cứu, nhân rộng các mô hình tổ, đội khai thác chuyên nghiệp, hiện đại gắn với thiết bị giám sát, thông tin liên lạc, an toàn nghề cá, không vi phạm IUU và yêu cầu quốc phòng, an ninh. Tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ và các chương trình, dự án để hiện đại hóa quản lý nghề cá, giám sát tàu cá bằng công nghệ số, viễn thám và dữ liệu vệ tinh khi phù hợp, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, tính khả thi và quy định chuyên ngành.

Triển khai các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng ngoài khơi, điện hạt nhân, LNG và các ngành năng lượng mới theo quy hoạch; bảo đảm yêu cầu an toàn, môi trường, an ninh năng lượng, hạ tầng truyền tải và sự tham gia của doanh nghiệp trong nước trong chuỗi cung ứng. Hình thành các Trung tâm công nghiệp, dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng; Trung tâm năng lượng của cả nước và khu vực khi đủ điều kiện.

Nghiên cứu, phát triển các lĩnh vực biển mới có tiềm năng như công nghệ sinh học biển, y - dược biển, khử mặn, điện sóng, hydro và amoniac xanh, trung tâm dữ liệu ven biển, hạ tầng cáp ngầm biển và dịch vụ số theo quy hoạch, đánh giá đầy đủ tác động và được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

(6) Phát triển đồng bộ hạ tầng biển, mở rộng không gian phát triển và hình thành các trung tâm kinh tế biển

Ưu tiên phát triển, hoàn thiện sân bay, hệ thống cảng biển, các tuyến đường ven biển, cao tốc, quốc lộ, đường sắt, trục Đông - Tây, kết nối cảng biển - sân bay - khu kinh tế - khu công nghiệp - đô thị; triển khai các dự án hạ tầng khung Khu kinh tế Vân Phong, cảng biển Vân Phong, Cam Ranh, Cà Ná và các trung tâm logistics theo quy hoạch.

Phát triển đồng bộ hạ tầng cấp điện, truyền tải điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn, chống xói lở, công trình phòng chống thiên tai, viễn thông, hạ tầng số và hạ tầng xã hội tại các đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch và khu dân cư ven biển; ưu tiên hoàn thiện các điểm đón tiếp, bến du thuyền, không gian công cộng và hạ tầng số phục vụ du lịch biển; gắn phát triển đô thị biển xanh, thông minh, có bản sắc với chống ngập, thích ứng khí hậu và bảo đảm không gian tiếp cận công cộng với biển.

Đầu tư đồng bộ hạ tầng thiết yếu cho đặc khu Trường Sa và các đảo có vị trí chiến lược, trọng yếu; ưu tiên giao thông, năng lượng, nước sạch, viễn thông, y tế, giáo dục, xử lý chất thải, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, hậu cần nghề cá, tìm kiếm cứu nạn và các công trình lưỡng dụng.

Hình thành, phát triển các trung tâm kinh tế biển gồm: (1) Khu kinh tế Vân Phong ở phía Bắc tỉnh, là trung tâm kinh tế biển hiện đại, đa ngành, tập trung phát triển cảng biển, logistics, công nghiệp, năng lượng, du lịch - dịch vụ và đô thị biển; (2) Nha Trang - Cam Lâm là trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế, thương mại - tài chính, khoa học, công nghệ đại dương, đổi mới sáng tạo và đô thị xanh, thông minh; (3) nghiên cứu hình thành Khu kinh tế ven biển phía Nam, trọng tâm khu vực Phan Rang - Thuận Nam - Cà Ná, gắn với cảng nước sâu, logistics, năng lượng, công nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao và đô thị hỗ trợ.

(7) Bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái biển; chủ động ứng phó biến đổi khí hậu

Rà soát, cập nhật, tổ chức thực hiện các phương án bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản; quản lý hiệu quả khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi, hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, bãi rùa đẻ, rừng ngập mặn, đầm phá, vịnh và các vùng sinh thái đặc thù, gắn bảo tồn với sinh kế bền vững và du lịch.

Kiểm soát chặt nguồn thải từ đất liền, khu đô thị, khu dân cư ven biển, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng biển, làng nghề; đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải và kiểm soát nguồn thải từ cảng cá, nuôi trồng thủy sản, du lịch và tàu thuyền; triển khai giảm thiểu rác thải nhựa đại dương, kinh tế tuần hoàn, phân loại tại nguồn và các tiêu chí du lịch xanh.

Nâng cao năng lực quan trắc khí tượng, thủy văn, dự báo, cảnh báo sớm thiên tai; nâng cao tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng và nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật ven biển, trên các đảo gần bờ theo hướng an toàn, bền vững, tăng cường khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo vệ bờ biển, phục hồi và phát triển vành đai sinh thái chắn sóng, rừng phòng hộ; thường xuyên rà soát, cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng; đánh giá tác động, mức độ dễ bị tổn thương và khả năng chống chịu đối với đô thị, hạ tầng, tài nguyên nước, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các ngành kinh tế biển.

Xây dựng, cập nhật và tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất, sự cố môi trường biển, thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng và an ninh phi truyền thống; phân định rõ lực lượng, phương tiện, đầu mối chỉ huy và cơ chế huy động nguồn lực; gắn công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố môi trường với bảo đảm an ninh, trật tự và phương án sơ tán, di dời dân cư.

Nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu và cơ chế bảo vệ, phục hồi, phát huy giá trị các bể hấp thụ các-bon xanh; lồng ghép giảm phát thải, thích ứng khí hậu và mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào quy hoạch, đầu tư và hoạt động của các ngành kinh tế biển.

(8) Xây dựng văn hóa biển, nâng cao đời sống Nhân dân và phát huy sức mạnh cộng đồng cư dân biển

Bảo tồn, tôn tạo, số hóa và phát huy giá trị di sản văn hóa, lịch sử, lễ hội, tri thức bản địa, nghề truyền thống và không gian văn hóa biển; phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí, kinh tế sáng tạo gắn với du lịch và chuyển đổi số; phát triển thể thao biển, thể thao sự kiện và các sản phẩm văn hóa - thể thao - du lịch đặc trưng; xây dựng, cải tạo hệ thống công viên biển, quảng trường biển, không gian công cộng ven biển phù hợp quy hoạch.

Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục, nước sạch, điện, Internet băng rộng, nhà ở và thiết chế văn hóa cho cư dân vùng biển, hải đảo; ưu tiên đặc khu Trường Sa, xã đảo, khu vực xa trung tâm và địa bàn khó khăn.

Hỗ trợ ngư dân, người lao động biển chuyển đổi nghề, nâng cao kỹ năng, kiến thức về nghề, tiếp cận tín dụng, bảo hiểm và thị trường; phát triển tổ đội, hợp tác xã, doanh nghiệp cộng đồng; xây dựng cộng đồng cư dân biển tự quản, an toàn, văn minh, tham gia bảo vệ môi trường và chủ quyền.

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội, doanh nghiệp và cộng đồng trong giám sát, phản biện xã hội, huy động nguồn lực và thực hiện các phong trào hướng về biển, đảo.

(9) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn trên biển, đảo; tăng cường hợp tác quốc tế

Kết hợp chặt chẽ quy hoạch, phát triển kinh tế - xã hội với thể trận quốc phòng, an ninh; việc triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực biển, ven biển, hải đảo phải đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, chủ quyền, hàng hải, biên phòng và bảo vệ bí mật nhà nước.

Tăng cường xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân trên biển vững chắc, gắn chặt với thể trận lòng dân ở các địa phương ven biển, hải đảo. Chú trọng xây dựng lực lượng quản lý, bảo vệ, thực thi pháp luật trên biển và lực lượng dân quân biển vững mạnh; tăng cường phối hợp tuần tra, kiểm soát, phòng chống tội phạm, buôn lậu, vi phạm pháp luật, bảo đảm an ninh hàng hải, an ninh cảng biển, các công trình năng lượng, hạ tầng số, trung tâm dữ liệu và các công trình trọng yếu.

Nâng cao năng lực tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, y tế biển, ứng phó sự cố; phát huy vai trò ngư dân, doanh nghiệp vận tải, du lịch và cộng đồng trong bảo vệ chủ quyền, cung cấp thông tin và hỗ trợ lực lượng chức năng trên biển.

Mở rộng hợp tác quốc tế có trọng tâm trong nghiên cứu biển, công nghệ đại dương, đào tạo, bảo tồn, quản trị biển, du lịch, logistics, năng lượng và ứng phó khí hậu; tăng cường thông tin đối ngoại, pháp luật quốc tế về biển, quảng bá hình ảnh Khánh Hòa và huy động nguồn lực tri thức, công nghệ, đầu tư chất lượng cao.

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC KẾT NỐI ASEAN TẠI VIỆT NAM

Ngày 14/9/2026, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch chiến lược Kết nối ASEAN tại Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030 và giai đoạn 2031 - 2035 (Quyết định số 1775/QĐ-TTg).

Quyết định nêu rõ, việc xây dựng một Chương trình hành động cấp quốc gia để triển khai Kế hoạch chiến lược Kết nối ASEAN tại Việt Nam giai đoạn 2026 - 2030, 2031 - 2035 là cần thiết để tạo căn cứ phối hợp giữa các Bộ, ngành, đơn vị liên quan triển khai hiệu quả hợp tác kết nối ASEAN, đồng thời có cơ sở vững chắc từ các văn kiện khu vực và quốc gia (Chương trình).

Chương trình lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm

Chương trình hành động được xây dựng và triển khai theo chủ trương chung của Đề án tổng thể định hướng xây dựng Chương trình hành động triển khai Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2045 và các Kế hoạch chiến lược về Chính trị - An ninh, Kinh tế, Văn hóa - Xã hội và Kết nối. Chương trình hành động cũng bám sát các quan điểm chỉ đạo cốt lõi, thể hiện tầm nhìn và cam kết của Việt Nam với một Cộng đồng ASEAN vững mạnh, thịnh vượng, với các quan điểm cụ thể sau:

Thứ nhất, Chương trình hành động được xây dựng nhằm quán triệt đầy đủ các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế, bám sát các mục tiêu của Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2045 cùng các Kế hoạch chiến lược liên quan; từ đó cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy vai trò chủ động, tích cực và có trách nhiệm của Việt Nam trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

Thứ hai, Chương trình lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng, mở rộng cơ hội thị trường, đồng thời bảo đảm hài hòa giữa hội nhập kinh tế với phát triển bền vững, bao trùm và nâng cao an sinh xã hội.

Thứ ba, Chương trình hành động đề cao cách tiếp cận toàn diện, liên ngành và liên trụ cột, đồng thời chú trọng nâng cao hiệu quả thực thi, cơ chế theo dõi, đánh giá và điều chỉnh chính sách trong quá trình triển khai giữa cấp trung ương và cấp địa phương. Do đó, việc triển khai tại Việt Nam cần có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các Bộ, ngành, địa phương và các bên liên quan, đảm bảo tính hiệu quả và tránh chồng chéo.

Tăng cường liên kết vật chất, thể chế và giao lưu nhân dân trong khu vực

Về mục tiêu chung của Chương trình hành động: Kế hoạch Chiến lược Kết nối ASEAN được dự kiến kết nối ASEAN bằng cách tăng cường liên kết vật chất, thể chế và giao lưu nhân dân trong khu vực, đồng thời hỗ trợ thực hiện Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2045, thông qua sáu lĩnh vực chiến lược. Chương trình hành động sẽ hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược của Kế hoạch chiến lược Kết nối ASEAN giai đoạn 2026 - 2030 và giai đoạn 2031 - 2035, và tầm nhìn 2045 của ASEAN.

Về mục tiêu cụ thể, sáu lĩnh vực chiến lược (Cơ sở hạ tầng bền vững; Phát triển đô thị thông minh và bền vững; Đổi mới sáng tạo số; Logistics và Chuỗi cung ứng liên mạch; Hợp tác và Quy định xuất sắc; Kết nối giữa con người với con người) được triển khai đồng bộ nhằm tối ưu hóa hiệu quả phối hợp giữa các Trụ cột Cộng đồng ASEAN và thu hẹp khoảng cách phát triển. Cấu trúc gồm 06 Lĩnh vực (tương ứng với 06 Mục tiêu chiến lược) và 49 Biện pháp chiến lược thuộc Kế hoạch Chiến lược Kết nối ASEAN. Các biện pháp này được cụ thể hóa thành các Hoạt động trong Kế hoạch công tác, quy định rõ cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp và mốc thời gian thực hiện. Định kỳ hoặc theo yêu cầu phát sinh, Ủy ban Điều phối Kết nối ASEAN chủ trì, phối hợp với Ban Thư ký ASEAN và các bên liên quan rà soát, điều chỉnh Kế hoạch công tác phù hợp với thực tiễn. Mục tiêu cụ thể bao gồm:

Cụ thể hóa mục tiêu và tổ chức triển khai Kế hoạch Kết nối ASEAN: Chương trình tập trung cụ thể hóa và triển khai đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các mục tiêu, biện pháp chiến lược của Kế hoạch Chiến lược Kết nối ASEAN 2026 - 2035 (ACSP) phù hợp với điều kiện thực tiễn, pháp luật và lợi ích quốc gia của Việt Nam. Đồng thời, xác định rõ nhiệm vụ, lộ trình thực hiện và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng

Bộ, ngành nhằm bảo đảm sự tham gia chủ động, đóng góp thực chất vào mạng lưới kết nối khu vực.

Hoàn thiện thể chế và bảo đảm hài hòa pháp luật: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách trong các lĩnh vực trọng yếu như cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, đầu tư, hải quan, logistics, thương mại điện tử, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và đô thị thông minh. Qua đó, bảo đảm tính đồng bộ, hài hòa giữa quy định trong nước với các cam kết nội khối ASEAN và thông lệ quốc tế.

Tăng cường điều phối liên ngành và nâng cao năng lực hội nhập: Tập trung nâng cao hiệu quả điều phối liên ngành, củng cố năng lực cơ quan đầu mối và hoàn thiện cơ chế giám sát thực thi cam kết ACSP gắn kết chặt chẽ với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Song song đó, đẩy mạnh nâng cao nhận thức, năng lực hội nhập, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo cho các bên liên quan, hỗ trợ doanh nghiệp chủ động tối ưu hóa cơ hội từ thị trường ASEAN và tham gia sâu vào chuỗi cung ứng khu vực.

Khẳng định vai trò và vị thế chiến lược của Việt Nam: Tiếp tục nâng cao vai trò, tiếng nói và vị thế của Việt Nam thông qua việc đóng góp tích cực, có trách nhiệm vào các sáng kiến kinh tế chung. Từ đó, chủ động cùng các quốc gia thành viên hiện thực hóa Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2045, góp phần củng cố vai trò trung tâm của ASEAN và bảo đảm sự phát triển bền vững của khu vực.

Phạm vi và thời gian thực hiện

Chương trình hành động được triển khai trên phạm vi cả nước, áp dụng đối với các Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cơ quan đầu mối tham gia hợp tác trong khuôn khổ Kết nối ASEAN.

VIỆT NAM CHỦ ĐỘNG MỞ RỘNG KHÔNG GIAN HỢP TÁC VÀ NÂNG TẦM ĐỐI NGOẠI ĐA PHƯƠNG TẠI BRICS

Nhận lời mời của Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi, Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng cùng Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam tham dự Hội nghị Thượng đỉnh BRICS lần thứ 18 tại Ấn Độ từ ngày 12-13/9/2026. Đây là một trong những hoạt động đối ngoại đa phương cấp cao quan trọng của Việt Nam trong năm 2026.

Hội nghị BRICS lần thứ 18 đánh dấu 20 năm hình thành và phát triển của BRICS, từ diễn đàn phối hợp chính sách kinh tế, tài chính trở thành cơ chế hợp tác đa phương có vai trò ngày càng quan trọng, góp phần nâng cao tiếng nói của các nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển trong các vấn đề toàn cầu.

Việc Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng tham dự Hội nghị tại Ấn Độ có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh Việt Nam là Nước Đối tác BRICS từ tháng 6/2025. Chuyển công tác góp phần triển khai đường lối đối ngoại của Đại hội XIV và chủ

trương nâng tầm đối ngoại đa phương; tạo điều kiện để Việt Nam tham gia trao đổi, đề xuất giải pháp đối với các vấn đề về kinh tế, phát triển và quản trị toàn cầu, từng bước chuyển từ “tham gia luật chơi” sang “góp phần định hình luật chơi”, qua đó nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước.

Hội nghị cũng là dịp để Việt Nam chủ động nắm bắt các xu thế phát triển, định hướng hợp tác mới; củng cố quan hệ với Ấn Độ - nước Chủ tịch BRICS năm 2026 - cùng các Nước thành viên và Nước đối tác. Tham gia các hoạt động của BRICS mở thêm không gian thúc đẩy hợp tác về quốc phòng, an ninh, thương mại, đầu tư, khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, năng lượng, hạ tầng và đổi mới sáng tạo; đồng thời đa dạng hóa thị trường, đối tác, chuỗi cung ứng và tranh thủ các nguồn lực phục vụ phát triển đất nước.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh BRICS lần thứ 18, Thủ tướng Lê Minh Hưng đã có bài phát biểu quan trọng, tập trung vào các vấn đề chiến lược được nước chủ nhà Ấn Độ cùng các quốc gia thành viên BRICS đặc biệt quan tâm. Thủ tướng Chính phủ đã đề xuất 3 nhóm nội dung trọng tâm, đó là: nâng cao sức chống chịu và tự cường; làm mới động lực truyền thống, kiến tạo động lực tăng trưởng mới; chuyên hóa hợp tác khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo thành chương trình, dự án cụ thể.

Các nước thành viên BRICS đánh giá cao sự tham gia tích cực cùng những đóng góp trách nhiệm của Việt Nam. Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi khẳng định sự tham dự và bài phát biểu của Thủ tướng Lê Minh Hưng đã góp phần nâng tầm Hội nghị Thượng đỉnh BRICS lần thứ 18.

Trong khuôn khổ chuyên công tác, Thủ tướng Lê Minh Hưng cũng đã có cuộc hội đàm cấp cao song phương quan trọng với Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi. Đây là dịp để Lãnh đạo hai Chính phủ rà soát, đánh giá tình hình thực hiện hợp tác kể từ sau chuyến thăm lịch sử của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tới Ấn Độ - thời điểm hai nước nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược toàn diện tăng cường. Hai bên thống nhất các phương hướng, biện pháp cụ thể nhằm hiện thực hóa các thỏa thuận cấp cao trong thời gian tới.

Bên cạnh đó, Thủ tướng đã tiến hành nhiều cuộc gặp gỡ cấp cao với lãnh đạo các quốc gia thành viên và đối tác của BRICS, các Trưởng đoàn, các tổ chức quốc tế và nhiều doanh nghiệp hàng đầu của Ấn Độ.

ĐÔNG BẮC Á TRƯỚC NHỮNG CHUYỂN ĐỘNG AN NINH MỚI

Đông Bắc Á là một trong những khu vực có vị trí địa chiến lược quan trọng hàng đầu thế giới, nơi tập trung nhiều trung tâm kinh tế, khoa học - công nghệ lớn, đồng thời đan xen lợi ích của các nước lớn. Những năm gần đây, cạnh tranh chiến lược gia tăng, các điểm nóng lịch sử chưa được giải quyết, quá trình hiện đại hóa

quân sự và sự phát triển nhanh của công nghệ mới đang làm cho môi trường an ninh khu vực diễn biến phức tạp hơn.

Eo biển Đài Loan tiếp tục là một trong những địa bàn nhạy cảm nhất. Hoạt động quân sự và thực thi pháp luật trên biển gia tăng, cùng với việc các bên củng cố năng lực phòng thủ, làm tăng nguy cơ va chạm hoặc tính toán sai. Đây là vấn đề phức tạp, liên quan trực tiếp đến quan hệ Trung Quốc - Mỹ và an ninh khu vực.

Trên bán đảo Triều Tiên, chương trình hạt nhân và tên lửa của Triều Tiên, các cuộc tập trận và biện pháp tăng cường răn đe của các bên tiếp tục tạo ra vòng xoáy hành động - phản ứng. Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc khẳng định các chương trình hạt nhân và tên lửa đạn đạo của Triều Tiên vi phạm nhiều nghị quyết liên quan. Tuy nhiên, bế tắc đối thoại kéo dài cho thấy sức ép đơn thuần khó tạo ra giải pháp bền vững. Yêu cầu đặt ra là khôi phục đối thoại thực chất, thực hiện đầy đủ các nghị quyết của Hội đồng Bảo an, hướng tới phi hạt nhân hóa bán đảo Triều Tiên, đồng thời quan tâm chính đáng đến hòa bình, an ninh và phát triển của các bên.

Tại biển Hoa Đông, tranh chấp đối với quần đảo mà Nhật Bản gọi là Senkaku, Trung Quốc gọi là Điếu Ngư vẫn tiềm ẩn nguy cơ va chạm giữa lực lượng chấp pháp và quân sự. Tranh chấp Nga - Nhật Bản đối với các đảo ở phía nam quần đảo Kuril cũng diễn biến phức tạp. Ngày 13/8/2026, Tổng thống Nga Vladimir Putin thăm đảo Etorofu (Nga gọi là Iturup)- một trong các đảo đang tranh chấp giữa Nga và Nhật Bản; Nhật Bản ngay sau đó triệu Đại sứ Nga để phản đối. Diễn biến này cho thấy bất đồng lãnh thổ tiếp tục là nhân tố cản trở việc cải thiện quan hệ Nga - Nhật Bản. Điểm chung của các điểm nóng trên là sự đan xen giữa tranh chấp chủ quyền, ký ức lịch sử, chủ nghĩa dân tộc và cạnh tranh chiến lược; một sự cố nếu không được kiểm soát kịp thời có thể tạo phản ứng dây chuyền vượt khỏi ý định ban đầu của các bên.

Một xu hướng đáng chú ý là các nước trong khu vực đồng loạt điều chỉnh chính sách quốc phòng. Trung Quốc tiếp tục hiện đại hóa quân đội; Nhật Bản tăng cường năng lực phòng vệ và khả năng phản công; Hàn Quốc phát triển công nghiệp quốc phòng và củng cố năng lực răn đe; Triều Tiên đẩy mạnh chương trình hạt nhân, tên lửa; Nga tăng cường hoạt động quân sự tại khu vực Viễn Đông. Theo Viện Nghiên cứu hòa bình quốc tế Stockholm, chi tiêu quân sự tại châu Á và châu Đại Dương năm 2025 đạt 681 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2024. Con số này phản ánh rõ hơn xu hướng tích lũy sức mạnh và tâm lý bất an chiến lược trong khu vực.

Cùng với đó, quá trình tập hợp lực lượng diễn ra rõ hơn. Mỹ tiếp tục củng cố liên minh với Nhật Bản, Hàn Quốc và thúc đẩy phối hợp ba bên; trong tháng 8/2026, quan chức ngoại giao ba nước đã tiến hành các cuộc trao đổi về tình hình Triều Tiên. Quan hệ hợp tác giữa Nga, Trung Quốc và Triều Tiên cũng được tăng cường ở những mức độ khác nhau. Tuy nhiên, không nên nhìn cục diện khu vực một cách giản đơn như hai khối đối đầu cố định. Ngày 20/8/2026, Tổng thống Hàn Quốc Lee Jae Myung

tiếp Ngoại trưởng Trung Quốc Vương Nghị tại Seoul, trao đổi về quan hệ song phương và tình hình bán đảo Triều Tiên. Sự kiện cho thấy, bên cạnh cạnh tranh và rắn đe, nhu cầu duy trì đối thoại, quản lý bất đồng và ổn định quan hệ vẫn hiện hữu. Chính trạng thái vừa hợp tác, vừa cạnh tranh này khiến cục diện Đông Bắc Á có tính linh hoạt, nhưng cũng khó dự báo.

An ninh khu vực ngày càng mở rộng từ lĩnh vực quân sự sang kinh tế, công nghệ, không gian mạng và chuỗi cung ứng. Đông Bắc Á giữ vai trò trung tâm trong sản xuất chất bán dẫn, pin, xe điện, trí tuệ nhân tạo và nhiều công nghệ nền tảng. Vì vậy, kiểm soát công nghệ, dữ liệu, đầu tư và chuỗi cung ứng đang trở thành công cụ cạnh tranh chiến lược. Việc quân sự hóa công nghệ mới, nhất là trí tuệ nhân tạo, thiết bị không người lái và vũ khí tốc độ cao, có thể rút ngắn thời gian ra quyết định, làm tăng nguy cơ nhận định sai và gây khó khăn cho nỗ lực ngăn ngừa leo thang.

Theo các chuyên gia, trong thời gian tới, khả năng xảy ra xung đột quân sự tổng thể giữa các nước lớn vẫn bị kiềm chế bởi hậu quả đặc biệt nghiêm trọng của chiến tranh, sức rắn đe hạt nhân và mức độ phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Dù vậy, nguy cơ xảy ra sự cố cục bộ, va chạm ngoài ý muốn hoặc khủng hoảng không thể xem nhẹ. Thách thức lớn nhất không chỉ nằm ở sự gia tăng năng lực quân sự, mà còn ở sự suy giảm lòng tin chiến lược và thiếu các cơ chế quản lý khủng hoảng đủ hiệu lực. Bởi vậy, duy trì đối thoại, đường dây liên lạc, minh bạch hoạt động quân sự và kiềm chế hành động làm thay đổi nguyên trạng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Những chuyển động tại Đông Bắc Á tác động trực tiếp đến môi trường hòa bình, ổn định và phát triển của châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có ASEAN. Căng thẳng kéo dài có thể gây gián đoạn thương mại, năng lượng, đầu tư và chuỗi cung ứng; đồng thời làm gia tăng sức ép lựa chọn bên đối với các quốc gia vừa và nhỏ. Trong bối cảnh đó, ASEAN cần tiếp tục giữ vững đoàn kết, vai trò trung tâm, phát huy các cơ chế đối thoại do ASEAN dẫn dắt và thúc đẩy cách tiếp cận an ninh bao trùm, minh bạch, dựa trên luật pháp quốc tế./.

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY KHÁNH HÒA